

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
VINAFC
O

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN VINAFCO
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=
Huyện Thanh Trì, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN
VINAFCO,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:0100108504
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2025.01.24
11:15:54+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 2024.2.0

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		257.335.919.463	311.829.907.647
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	31.659.232.982	20.355.714.489
111	1. Tiền		31.659.232.982	20.355.714.489
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	38.803.495.864	69.908.830.398
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		38.803.495.864	69.908.830.398
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		184.770.012.769	217.391.419.270
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	159.999.853.615	196.888.231.625
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.049.216.883	310.902.236
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	22.254.558.982	22.361.054.894
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.533.616.711)	(2.168.769.485)
140	IV. Hàng tồn kho		40.634.060	25.684.646
141	1. Hàng tồn kho	7	40.634.060	25.684.646
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.062.543.788	4.148.258.844
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.062.543.788	4.148.258.844
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		535.791.428.045	565.481.420.859
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.558.256.960	37.616.456.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	26.100.000.000	33.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	4.458.256.960	4.516.456.000
220	II. Tài sản cố định		128.156.207.251	147.217.102.613
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	92.783.420.802	109.366.137.124
222	- Nguyên giá		264.671.790.508	261.994.123.511
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(171.888.369.706)	(152.627.986.387)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	3.878.656.059	5.172.763.071
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	7.764.642.171
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.885.986.112)	(2.591.879.100)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	31.494.130.390	32.678.202.418
228	- Nguyên giá		49.609.388.890	49.609.388.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.115.258.500)	(16.931.186.472)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.640.808.177	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.640.808.177	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	357.869.429.432	365.550.899.880
251	1. Đầu tư vào công ty con		374.732.525.000	377.232.525.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.863.095.568)	(11.681.625.120)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.566.726.225	15.096.962.366
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	13.566.726.225	15.096.962.366
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		793.127.347.508	877.311.328.506

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		244.243.614.214	341.581.324.796
310	I. Nợ ngắn hạn		228.200.139.791	323.841.612.411
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	137.260.952.914	256.277.839.500
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.363.492	25.632.880
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.607.341.299	8.429.136.830
314	4. Phải trả người lao động		7.536.883.056	4.469.374.927
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	17.056.086.969	2.416.144.207
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		16.000.000	2.100.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.956.703.602	6.849.462.162
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	54.527.595.266	45.104.658.712
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		219.213.193	267.263.193
330	II. Nợ dài hạn		16.043.474.423	17.739.712.385
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	10.920.211.000	10.493.794.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	4.797.588.097	6.694.646.809
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		325.675.326	551.271.576
400	D. NGUỒN VỐN		548.883.733.294	535.730.003.710
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	548.883.733.294	535.730.003.710
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		- 1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		141.217.578.031	128.063.848.447
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		100.272.998.847	76.863.021.435
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		40.944.579.184	51.200.827.012
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		793.127.347.508	877.311.328.506

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/12/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Tháng 12	
			Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh)	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh)
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	181.866.391.056	224.261.769.026	680.922.429.315	805.774.419.951
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	181.866.391.056	224.261.769.026	680.922.429.315	805.774.419.951
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	165.268.546.619	201.842.333.739	624.736.510.056	736.384.536.167
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.597.844.437	22.419.435.287	56.185.919.259	69.389.883.784
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	966.839.892	3.652.603.449	32.000.083.999	31.380.202.916
22	7. Chi phí tài chính	21	2.012.984.723	1.562.924.092	8.019.990.136	8.767.532.633
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		686.775.555	728.439.988	2.709.641.566	5.383.330.473
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	10.412.260.034	6.506.658.158	33.525.364.770	30.140.188.129
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.139.439.572	18.002.456.486	46.640.648.352	61.862.365.938
31	12. Thu nhập khác	23	1.040.319.547	246.431.604	1.758.381.473	2.277.069.315
32	13. Chi phí khác	24	1.545.728.581	1.870.044.128	3.634.255.377	3.886.881.399
40	14. Lợi nhuận khác		(505.409.034)	(1.623.612.524)	(1.875.873.904)	(1.609.812.084)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.634.030.538	16.378.843.962	44.764.774.448	60.252.553.854
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	1.157.350.326	3.968.809.034	3.820.195.264	9.051.726.842
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.476.680.212	12.410.034.928	40.944.579.184	51.200.827.012

Ua

[Signature]
Kế toán trưởng



[Signature]
Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

[Signature]
Kế Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		44.764.774.448	60.252.553.854
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		24.468.910.505	26.791.774.382
03	Các khoản dự phòng		5.560.721.424	3.836.346.421
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(32.472.687.440)	(31.557.687.732)
06	Chi phí lãi vay		2.709.641.566	5.383.330.473
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.031.360.503	64.706.317.398
09	Giảm các khoản phải thu		43.438.659.874	12.567.345.249
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(14.949.414)	51.376.235
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(102.392.524.466)	27.058.808.369
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		3.370.052.189	(1.573.340.536)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.718.159.599)	(5.408.908.330)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.466.757.421)	(8.252.848.232)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.038.050.000)	(809.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.790.368.334)	88.339.550.153
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.088.214.769)	(1.170.883.701)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		492.158.980	889.157.452
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(67.730.000.000)	(154.480.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		99.869.688.942	197.645.146.287
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(173.645.050.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.500.000.000	14.800.000.000
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.417.871.832	33.765.276.031
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		51.461.504.985	(82.196.353.931)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		170.452.546.622	206.911.300.900
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(162.049.785.668)	(194.199.367.304)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(876.883.112)	(876.883.112)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.893.496.000)	(50.440.069.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.367.618.158)	(38.605.018.666)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.303.518.493	(32.461.822.444)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	20.355.714.489	52.817.536.933
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	31.659.232.982	20.355.714.489

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản; nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
▶ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Phần mềm máy tính	03-05 năm
▶ Quyền sử dụng đất	48 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- ▶ Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 đến 12 tháng.
- ▶ Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển và kho bãi, chi phí tiền lương tháng 13... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

- Cổ phiếu lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.
- b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thường theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức.

2.25 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	31.659.232.982	20.355.714.489
	<u>31.659.232.982</u>	<u>20.355.714.489</u>

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Báo cáo tài chính riêng

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2024, số dư 38.803.495.864 VND phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 – 10 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 2,9%/năm – 6,2%/năm.

b) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	-	-	2.500.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	(16.863.095.568)	30.180.000.000	(11.681.625.120)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	195.867.525.000	-	195.867.525.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
	374.732.525.000	(16.863.095.568)	377.232.525.000	(11.681.625.120)

(*) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch rút vốn đầu tư của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang trị giá 2.500.000.000 VND.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội và Số 53-55 đường 41, phường 06, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội và Số 53-55 đường 41, phường 06, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Báo cáo tài chính riêng

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Đường số 5A, KCN Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	90,12%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viên dương.
	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty con này.

5. Phải thu khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	12.220.239.004	44.997.861.009
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	15.811.136.230	15.498.791.262
Công ty TNHH Nabati Việt Nam	5.357.218.212	3.148.407.284
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	17.840.812.254	10.840.812.254
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.018.718.398	16.239.162.388
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	8.552.102.463	5.231.271.758
Công ty TNHH MTV Tập đoàn Bia Sài Gòn	7.170.695.427	4.845.455.989
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	5.426.488.364	5.162.821.224
Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng gia dụng	34.186.847	1.234.464.156
Tổng hợp		
Các khách hàng khác	71.568.256.416	89.689.184.301
	159.999.853.615	196.888.231.625
Bên liên quan	6.327.412.829	27.933.457.356
Thuyết minh 27		
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	26.100.000.000	33.100.000.000
	26.100.000.000	33.100.000.000
Bên liên quan	6.327.412.829	27.933.457.356
Thuyết minh 27		

6. Phải thu khác

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	619.934.906	1.072.077.147
Tạm ứng	1.265.173.740	87.478.000
Ký cược, ký quỹ	161.650.000	88.050.000
Các khoản chi hộ	1.383.212.852	467.497.395
Doanh thu vận tải, kho vận trích trước	18.062.359.457	19.819.622.238
Phải thu khác	762.228.027	826.330.114
	22.254.558.982	22.361.054.894
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	4.458.256.960	4.516.456.000
	4.458.256.960	4.516.456.000
Bên liên quan	612.115.792	720.751.639
Thuyết minh 27		

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	1.584.102	548.585
Công cụ, dụng cụ	39.049.958	25.136.061
	40.634.060	25.684.646

8. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.809.326	27.962.534
Chi phí mua bảo hiểm	109.528.737	140.881.257
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	1.052.700.000	3.072.112.200
Chi phí sửa chữa	295.228.528	549.174.582
Các khoản khác	577.277.197	358.128.271
	2.062.543.788	4.148.258.844
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.193.647.400	1.919.093.851
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	8.606.465.281	8.852.364.289
Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng và khuôn viên	3.023.692.005	3.874.562.491
Các khoản khác	742.921.539	450.941.735
	13.566.726.225	15.096.962.366

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	82.085.232.107	34.555.416.943	140.982.603.553	4.370.870.908	261.994.123.511
Mua mới	72.165.000	736.656.353	4.059.553.776	313.296.545	5.181.671.674
Thanh lý, nhượng bán	-	(100.000.000)	(2.404.004.677)	-	(2.504.004.677)
Tại ngày 31/12/2024	82.157.397.107	35.192.073.296	142.638.152.652	4.684.167.453	264.671.790.508
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	31.878.004.344	23.823.713.242	92.832.396.638	4.093.872.163	152.627.986.387
Khấu hao	4.553.636.217	3.025.060.327	13.991.588.588	174.547.325	21.744.832.457
Thanh lý, nhượng bán	-	(80.444.461)	(2.404.004.677)	-	(2.484.449.138)
Tại ngày 31/12/2024	36.431.640.561	26.768.329.108	104.419.980.549	4.268.419.488	171.888.369.706
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	50.207.227.763	10.731.703.701	48.150.206.915	276.998.745	109.366.137.124
Tại ngày 31/12/2024	45.725.756.546	8.423.744.188	38.218.172.103	415.747.965	92.783.420.802

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	7.764.642.171	7.764.642.171
Tại ngày 31/12/2024	7.764.642.171	7.764.642.171
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	2.591.879.100	2.591.879.100
Khấu hao	1.294.107.012	1.294.107.012
Tại ngày 31/12/2024	3.885.986.112	3.885.986.112
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	5.172.763.071	5.172.763.071
Tại ngày 31/12/2024	3.878.656.059	3.878.656.059

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	43.454.310.744	6.155.078.146	49.609.388.890
Tại ngày 31/12/2024	43.454.310.744	6.155.078.146	49.609.388.890
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	11.415.317.990	5.515.868.482	16.931.186.472
Khấu hao	913.225.440	270.846.588	1.184.072.028
Tại ngày 31/12/2024	12.328.543.430	5.786.715.070	18.115.258.500
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	32.038.992.754	639.209.664	32.678.202.418
Tại ngày 31/12/2024	31.125.767.314	368.363.076	31.494.130.390

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Báo cáo tài chính riêng

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	78.205.397.463	78.205.397.463	154.840.447.630	154.840.447.630
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	14.908.552.352	14.908.552.352	54.829.356.527	54.829.356.527
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	23.459.288.586	23.459.288.586	29.888.534.654	29.888.534.654
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.169.082.020	2.169.082.020	470.495.336	470.495.336
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	4.971.543.022	4.971.543.022	4.357.447.811	4.357.447.811
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	3.683.710.176	3.683.710.176	4.145.245.876	4.145.245.876
Các khách hàng khác	9.863.379.295	9.863.379.295	7.746.311.666	7.746.311.666
	137.260.952.914	137.260.952.914	256.277.839.500	256.277.839.500
Trong đó, phải trả bên liên quan	127.397.573.619	127.397.573.619	248.531.527.834	248.531.527.834
Thuyết minh 27				

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024 (Đã điều chỉnh)		Phát sinh		31/12/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.292.767.711	7.529.192.837	8.707.051.965	-	2.470.626.839
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.379.089.031	6.466.757.421	3.820.195.264	-	3.732.526.874
Thuế thu nhập cá nhân	-	213.729.132	1.837.203.557	1.860.619.653	-	237.145.228
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	4.977.870.570	4.977.870.570	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	543.550.956	-	623.491.402	-	1.167.042.358
	-	8.429.136.830	20.818.024.385	19.996.228.854	-	7.607.341.299

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	56.699.860	65.217.893
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	16.710.866.766	2.246.141.576
Khác	288.520.343	104.784.738
	17.056.086.969	2.416.144.207
Bên liên quan	16.557.630.202	1.681.089.168
Thuyết minh 27		

15. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	377.540.497	1.570.140.072
Phải trả về tạm ứng	11.790.000	4.150.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.677.740.000	1.869.384.704
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.889.633.105	3.405.786.586
- Phải trả tiền cổ tức	586.526.820	439.173.220
- Các khoản thu chi hộ	713.522.934	1.832.984.485
- Phải trả các đối tượng khác	589.583.351	1.133.628.881
	3.956.703.602	6.849.462.162
Bên liên quan	1.200.935.557	2.222.786.559
Thuyết minh 27		
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.920.211.000	10.493.794.000
	10.920.211.000	10.493.794.000

16. Các khoản vay và nợ

	01/01/2024		Phát sinh		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	41.500.000.000	41.500.000.000	168.318.046.622	159.322.010.068	50.496.036.554	50.496.036.554
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	52.182.205.169	42.993.830.279	9.188.374.890	9.188.374.890
Ngân hàng TMCP Công thương VN	21.000.000.000	21.000.000.000	97.136.575.088	76.828.913.424	41.307.661.664	41.307.661.664
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	20.500.000.000	20.500.000.000	18.999.266.365	39.499.266.365	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	2.727.775.600	2.727.775.600	3.154.675.600	2.727.775.600	3.154.675.600	3.154.675.600
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	2.727.775.600	2.727.775.600	3.154.675.600	2.727.775.600	3.154.675.600	3.154.675.600
Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112	876.883.112
	45.104.658.712	45.104.658.712	172.349.605.334	162.926.668.780	54.527.595.266	54.527.595.266
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	7.510.214.600	7.510.214.600	2.134.500.000	2.727.775.600	6.916.939.000	6.916.939.000
Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	2.789.090.921	2.789.090.921	-	876.883.112	1.912.207.809	1.912.207.809
	10.299.305.521	10.299.305.521	2.134.500.000	3.604.658.712	8.829.146.809	8.829.146.809
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	3.604.658.712	3.604.658.712			4.031.558.712	4.031.558.712
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.694.646.809	6.694.646.809			4.797.588.097	4.797.588.097

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2024 và 31/12/2024:

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 216748.24.002.1212888.T D ký ngày 28/06/2024	4,00%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của; + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Theo từng khế ước nhận nợ	9.188.374.890 9.188.374.890	- -
2	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 06/2024- HDCVHM/NHCT320- VFC2024-2 ký ngày 28/06/2024	4%-4,1%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Theo từng khế ước nhận nợ	41.307.661.664 41.307.661.664	21.000.000.000 21.000.000.000
3	Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội - Vay ngắn hạn Hợp đồng tín dụng số 01/23/CTD/CBHN-VNF kỳ ngày 30/10/2023	3,80%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi số 1508/20055211/TGKH/TCB ngày 15/08/2023	Theo từng khế ước nhận nợ	- -	20.500.000.000 20.500.000.000

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2024 và 31/12/2024 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						31/12/2024	01/01/2024
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam					VND	VND
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTD ngày 21/01/2021	7,70%	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet.	2026	6.916.939.000	7.510.214.600
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTD ngày 10/05/2021	7,70%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	1.200.000.000	2.000.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTD ngày 22/06/2021	7,70%	Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	1.140.000.000	1.900.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTD ngày 31/03/2022	7,70%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	1.514.439.000	2.120.214.600
5	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HĐTD ngày 19/10/2023	7,70%	Đầu tư mua 02 xe ô tô tải DOTHANH	Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH	2028	328.000.000	410.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/568019/HĐTD ngày 15/11/2024	6,30%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.	2029	2.134.500.000	-
	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính						
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/6/2021	7,40%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	1.912.207.809	2.789.090.921
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	6,60%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	483.636.382	789.090.922
						59.325.183.363	51.799.305.521

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cảm có/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	128.664.614.435	536.330.769.698
Lợi nhuận kỳ này							51.200.827.012	51.200.827.012
Trích lập các quỹ							(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Chia cổ tức							(50.701.593.000)	(50.701.593.000)
Tại ngày 31/12/2023 (Đã điều chỉnh)	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	128.063.848.447	535.730.003.710
Tại ngày 01/01/2024 (Đã điều chỉnh)	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	128.063.848.447	535.730.003.710
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(27.040.849.600)	(27.040.849.600)
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	40.944.579.184	40.944.579.184
Tại ngày 31/12/2024	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	141.217.578.031	548.863.733.294

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Shibusawa Logistics Corporation	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29%	174.372.810.000	51,29%
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10%	13.960.010.000	4,10%
	340.000.000.000	100%	340.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. Doanh thu	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	181.866.391.056	224.261.769.026	680.922.429.315	805.774.419.951
Dịch vụ vận tải	131.694.341.551	178.558.347.012	502.069.888.121	627.501.430.506
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	38.381.368.515	32.574.265.644	141.961.618.524	138.453.713.438
Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	8.195.290.000	8.686.953.695	33.295.531.680	35.377.073.332
Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	3.595.390.990	4.442.202.675	3.595.390.990	4.442.202.675
Doanh thu thuần	181.866.391.056	224.261.769.026	680.922.429.315	805.774.419.951
Trong đó, doanh thu với bên liên quan	13.137.611.584	18.578.385.524	47.177.039.869	57.467.540.827
Thuyết minh 27				
19. Giá vốn hàng bán				
Giá vốn dịch vụ vận tải	128.511.889.851	172.209.791.497	488.875.356.443	603.736.477.578
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	33.187.089.167	25.615.698.553	120.756.463.500	115.840.213.782
Giá vốn dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải	3.569.567.601	4.016.843.689	15.104.690.113	16.807.844.807
	165.268.546.619	201.842.333.739	624.736.510.056	736.384.536.167

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	966.839.892	2.152.603.449	2.671.450.877	9.241.200.416
Cổ tức được chia	-	1.500.000.000	29.328.633.122	22.139.002.500
	966.839.892	3.652.603.449	32.000.083.999	31.380.202.916

21. Chi phí tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	686.775.555	728.439.988	2.709.641.566	5.383.330.473
Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính	1.291.411.946	834.484.104	5.181.470.448	3.384.202.160
Khác	34.797.222	-	128.878.122	-
	2.012.984.723	1.562.924.092	8.019.990.136	8.767.532.633

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước (Đã điều chỉnh) VND	Năm nay VND	Năm trước (Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.355.448.334	4.685.943.369	26.295.104.071	24.425.817.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.478.966	112.745.796	299.282.469	453.898.187
Thuế phí và lệ phí	-	-	7.000.000	8.000.000
Chi phí dự phòng	190.292.096	286.130.943	379.250.976	527.144.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.401.779.918	1.346.834.832	5.375.404.089	3.944.183.532
Chi phí bằng tiền khác	392.260.720	75.003.218	1.169.323.165	781.144.652
	10.412.260.034	6.506.658.158	33.525.364.770	30.140.188.129

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/12/2024

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước (Đã điều chỉnh) VND	Năm nay VND	Năm trước (Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận trước thuế	4.634.030.538	16.378.843.962	44.764.774.448	60.252.553.854
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	1.590.951.436	5.140.951.206	3.830.777.000	7.315.772.670
<i>Lợi nhuận, có tức được chia</i>	-	(1.500.000.000)	(29.328.633.122)	(22.139.002.500)
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	(438.230.342)	(175.750.003)	(165.942.006)	(170.689.815)
Thu nhập chịu thuế	5.786.751.632	19.844.045.165	19.100.976.320	45.258.634.209
Thu nhập tính thuế	5.786.751.632	19.844.045.165	19.100.976.320	45.258.634.209
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.157.350.326	3.968.809.034	3.820.195.264	9.051.726.842

26. Chi phí theo yếu tố

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước (Đã điều chỉnh) VND	Năm nay VND	Năm trước (Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nhân công	13.961.856.532	9.862.210.895	51.118.885.240	49.780.235.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.770.880.216	8.195.417.533	24.468.910.505	26.791.774.382
Thuế, phí và lệ phí	-	-	7.000.000	8.000.000
Chi phí dự phòng	190.292.096	286.130.943	379.250.976	527.144.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.365.517.089	189.930.229.308	581.118.504.940	688.632.942.567
Chi phí khác bằng tiền	392.260.720	75.003.218	1.169.323.165	784.627.747
	175.680.806.653	208.348.991.897	658.261.874.826	766.524.724.296

27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Công ty con
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	Công ty mẹ
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	Công ty cùng tập đoàn
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	Công ty con của cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ kho bãi, văn phòng, cho thuê xe	47.177.039.869	57.467.540.827
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	5.491.390.990	5.918.202.675
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	29.795.180.448	33.706.156.243
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	6.412.245.750	5.249.376.631
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	4.956.344.685	12.285.005.282
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	295.506.000	169.600.000
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	-	51.000.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	226.371.996	88.199.996
Chi phí dịch vụ vận tải, kho bãi, hoạt động quản lý	504.111.130.663	618.559.313.659
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	4.531.429.879	4.401.922.956
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	30.307.184.252	69.343.013.163
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	378.223.412.729	470.356.841.206
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	3.021.954.472	2.213.324.306
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	7.063.316.291	7.116.240.716
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	80.963.833.040	65.127.971.312
Thu nhập khác	1.291.085.145	1.779.939.383
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	1.106.391.018	1.191.953.132
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	2.796.962	403.602.883
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	181.897.165	184.383.368
Chi phí khác	2.300.400	11.290.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	-	1.140.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	600.000
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	2.300.400	9.550.000
Đi vay	-	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	70.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	1.617.068.494
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	1.617.068.494
Lãi cho vay	-	30.532.694
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	-	30.532.694
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.328.633.122	22.139.002.500
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	7.333.167.500	20.639.002.500
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	-	1.500.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	17.600.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	1.960.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	2.435.465.622	-
Đầu tư vào công ty con	-	173.645.050.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	173.645.050.000
Rút vốn đầu tư vào công ty con	2.500.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	2.500.000.000	-
Phân phối lợi nhuận, cổ tức	13.949.824.800	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	13.949.824.800	-

Công ty Cổ phần VinafcoThôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	6.327.412.829	27.933.457.356
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	1.176.860.764	5.279.258.868
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	3.655.763.628	14.897.062.035
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	1.199.498.366	1.437.072.735
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	-	1.830.645.521
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	215.794.511	4.382.714.197
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	-	55.080.000
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	71.803.800	50.544.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	7.691.760	1.080.000
Phải thu ngắn hạn khác	612.115.792	720.751.639
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	503.218.364	360.427.173
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	-	37.718.646
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	101.449.120	322.605.820
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	7.448.308	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	127.397.573.619	248.531.527.834
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	14.908.552.352	54.829.356.527
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	78.205.397.463	154.840.447.630
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	23.459.288.586	29.888.534.654
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	3.683.710.176	4.145.245.876
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	2.169.082.020	470.495.336
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	4.971.543.022	4.357.447.811
Phải trả khác ngắn hạn	1.200.935.557	2.222.786.559
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	-	61.645.680
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	1.191.385.557	2.151.590.879
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	9.550.000	9.550.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	16.557.630.202	1.681.089.168
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINAFCO	112.164.323	-
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ VINAFCO	15.468.237.122	1.426.150.585
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VINAFCO Miền Trung	824.375.214	145.556.188
Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng	27.123.973	-
Công ty TNHH Tiếp Vận VINAFCO	24.563.680	28.696.335
Công ty TNHH MTV VINAFCO Bình Dương	101.165.890	80.686.060
Đặt cọc	9.000.000	9.000.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	9.000.000	9.000.000

28. Số liệu so sánh

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023 do điều chỉnh các khoản truy thu thuế theo Quyết định số 70100/QĐ-CTHN-TTTK1-XPVPHC và Xử phạt vi phạm hành chính về thuế ngày 31/12/2024. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu quý 4 trên Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Số liệu năm trên Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023		Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
					VND	VND		
a/ Bảng cân đối kế toán riêng								
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313				4.830.548.491	8.429.136.830		(3.598.588.339)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421				131.662.436.786	128.063.848.447		3.598.588.339
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm 2023	421a				79.231.862.607	76.863.021.435		2.368.841.172
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b				52.430.574.179	51.200.827.012		1.229.747.167
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng								
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.506.439.188	6.506.658.158	(218.970)	30.139.969.159	30.140.188.129		(218.970)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	18.002.675.456	18.002.456.486	218.970	61.862.584.908	61.862.365.938		218.970
- Chi phí khác	32	1.413.406.367	1.870.044.128	(456.637.761)	3.430.243.638	3.886.881.399		(456.637.761)
- Lợi nhuận khác	40	(1.166.974.763)	(1.623.612.524)	456.637.761	(1.153.174.323)	(1.609.812.084)		456.637.761
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	16.835.700.693	16.378.843.962	456.856.731	60.709.410.585	60.252.553.854		456.856.731
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.195.918.598	3.968.809.034	(772.890.436)	8.278.836.406	9.051.726.842		(772.890.436)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	13.639.782.095	12.410.034.928	1.229.747.167	52.430.574.179	51.200.827.012		1.229.747.167

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu quý 4 trên Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Số liệu năm trên Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023		Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
					VND	VND		
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng								
-	1. Lợi nhuận trước thuế	01				60.709.410.585	60.252.553.854	456.856.731
-	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08				65.163.174.129	64.706.317.398	456.856.731
-	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11				26.601.951.638	27.058.808.369	(456.856.731)
d) Thuyết minh báo cáo tài chính riêng								
-	13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước							
-	Thuế giá trị gia tăng							
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp					404.519.606	1.292.767.711	(888.248.105)
-	Các khoản phải nộp khác					4.212.299.753	6.379.089.031	(2.166.789.278)
-	17. Vốn chủ sở hữu					-	543.550.956	(543.550.956)
-	Lợi nhuận chưa phân phối					131.662.436.786	128.063.848.447	3.598.588.339
-	22. Chi phí quản lý doanh nghiệp							
-	Chi phí bằng tiền khác		74.784.248		75.003.218	780.925.682	781.144.652	(218.970)
-	24. Chi phí khác							
-	Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế				456.637.761	15.425.820	472.063.041	(456.637.221)
-	25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							
-	Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		3.195.918.598		3.968.809.034	8.278.836.406	9.051.726.842	(772.890.436)
-	26. Chi phí yếu tố							
-	Chi phí bằng tiền khác		74.784.248		75.003.218	784.408.777	784.627.747	(218.970)

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/12/2024



Bùi Minh Hùng
Tổng Giám đốc

